



dōng xī

东西

Noun · thing

Example Sentences

zhè shì yí gè dōng xī
这是一个东西。

This is a thing.

zhè shì nǐ de dōng xī ma
这是你的东西吗？

Is this your thing?

zhuō zi shàng yǒu hěn duō dōng xī
桌子上有很多东西。

There are many things on the table.

Trace each character, then write the word on your own.

东	东	东	东	东	东	东	东				
西	西	西	西	西	西	西	西	西			